

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST

Ngày 05 tháng 5 năm 2020

V/v “Ly hôn”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hiếu

Các hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Thanh Liên

Bà Nguyễn Ngọc Sương

Thư ký phiên tòa: ông Khuất Cao Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 20/2020/TLST-HNGĐ ngày 09-3-2019, về việc “*Yêu cầu ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24-4-2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973; Địa chỉ: thôn T, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Trương Hiền M, sinh năm 1967, quốc tịch: Hoa Kỳ; Địa chỉ: Banyan Street, #D Honolulu, HI 96817, USA; chỗ ở hiện nay: 447 Rutherford Rd Greer, SC 29651, USA (vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Năm 2017 bà Nguyễn Thị T và ông Trương Hiền M quen biết nhau trên cơ sở tự nguyện, hai bên đồng ý đi đến tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn vào ngày 28-02-2017 tại Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; vợ chồng sống với nhau rất hạnh phúc đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông M đã chung sống với người phụ nữ khác trước khi kết hôn với bà T, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau nên không thể sống chung với nhau. Hiện nay ông M đang sinh sống tại Hoa Kỳ, còn bà T thì sống với gia đình tại thôn T, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; nay bà T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng được, nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông M.

Về con chung: bà T xác định không có con chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trương Hiền M trình bày:

Ông M và bà T tự nguyện tìm hiểu được một thời gia thì đi đến chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn vào năm 2017, vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau

trong cuộc sống cũng như sinh hoạt hàng ngày, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã nên không thể chung sống với nhau được; hiện nay ông M đang sống tại Hoa Kỳ, còn bà T thì sống tại Việt Nam không còn quan tâm nhau, nay ông M xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể hàn gắn; bà T yêu cầu ly hôn với ông M thì ông M đồng ý. Về con chung ông M xác định không có con chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng như đương sự đã thực hiện đúng quy định pháp luật; cả nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là có cơ sở. Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trương Hiền M; bị đơn ông M đang cư trú sinh sống ở nước ngoài (Hoa Kỳ), căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 470 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2]. Bà Nguyễn Thị T và ông Trương Hiền M yêu thương nhau, trên cơ sở tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28-02-2017, hôn nhân giữa bà T và ông M là tự nguyện và hợp pháp. Thời gian sống chung của vợ chồng được 02 năm, đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà T cho rằng ông M chung sống với người phụ nữ khác trước khi kết hôn với bà; còn ông M cho rằng vợ chồng không hợp nhau bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn quan tâm nhau; hiện nay ông M sống tại Hoa Kỳ còn bà T sống tại Việt Nam khoảng cách địa lý xa xôi; bà T và ông M đều xác định tình cảm vợ chồng không còn; xét thấy mục đích hôn nhân giữa bà T và ông M không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông M.

Về con chung: bà T và ông M đều xác nhận không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà T phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 470, khoản 1,2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 123, 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Trương Hiền M.

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trương Hiền M.

Về con chung: bà Nguyễn Thị T và ông Trương Hiền M đều xác nhận không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số TU/2019/0004278 ngày 28-02-2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật; ông Trương Hiền M có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BRVT;
- Cục THA tỉnh BRVT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thành Hiếu

